

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆP

THỰC THI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP
NHỎ VÀ VỪA TRONG NÔNG NGHIỆP TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH

Ngành: Kinh tế nông nghiệp

Mã số: 9620115

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, 2026

Luận án được hoàn thành tại: TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. LÊ TRỌNG HÙNG

2. PGS.TS. ĐẶNG THỊ PHƯƠNG HOA

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ tại hội đồng chấm luận án cấp trường họp tại: Trường Đại học Lâm nghiệp - Xuân Mai, Hà Nội

Vào hồi: ngày tháng năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện: Thư viện Quốc gia và Thư viện trường Đại học Lâm nghiệp

DANH MỤC CÁC BÀI BÁO ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

STT

Bài báo, công trình

- 1 Nguyễn Thị Bích Diệp, Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình - thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học công nghệ Lâm nghiệp*, Số 2, 2019, trang 149-157
- 2 Nguyễn Thị Bích Diệp, Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp ở Hòa Bình. *Tạp chí Quản lý nhà nước*, Số 330, 7/2023, trang 110-112
- 3 Nguyen Thi Bich Diep, Enhancing Agricultural Enterprise Development in Hoa Binh Province Vietnam: Challenges and Policy Considerations, *International Journal of Social Science and Education Research Studies*, Volume 03 Issue 09 September 2023, trang 1870-1876
- 4 Nguyễn Thị Bích Diệp, Thực trạng thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp ở tỉnh Hòa Bình, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, Số 666, tháng 9/2024, trang 31-33

MỞ ĐẦU

1.1. Tính cấp thiết

Nông nghiệp có vai trò nền tảng trong bảo đảm an ninh lương thực và sinh kế cho người dân. Tuy nhiên, trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng và hội nhập quốc tế sâu rộng, hoạt động sản xuất nông nghiệp đang chịu áp lực lớn về rủi ro thiên tai, chi phí tăng cao, cạnh tranh gay gắt và yêu cầu khắt khe về chất lượng, ESG, truy xuất nguồn gốc. Vì vậy, chuyển đổi xanh và chuyển đổi số trở thành xu hướng tất yếu nhằm nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của nông nghiệp.

Tại Việt Nam, nông nghiệp tiếp tục được xác định là “lợi thế quốc gia” và là bộ phận của nền kinh tế, đặc biệt trong các giai đoạn biến động. Trong tiến trình phát triển nông nghiệp, Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, còn doanh nghiệp là lực lượng quan trọng thúc đẩy đổi mới và liên kết thị trường. Tuy nhiên, lực lượng doanh nghiệp trong nông nghiệp chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), quy mô nhỏ, năng lực vốn, công nghệ hạn chế, khó đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và dễ tổn thương trước thiên tai, dịch bệnh. Do đó, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, đặc biệt thông qua tổ chức thực thi chính sách (TTCS) ở địa phương, có ý nghĩa then chốt giúp DNNVV nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.

Mặc dù hệ thống chính sách hỗ trợ DNNVV đã được ban hành tương đối đầy đủ, song thực tiễn cho thấy hiệu quả chưa cao do thủ tục còn rườm rà, điều kiện thụ hưởng bất cập, nguồn lực triển khai hạn chế và chính sách chưa sát nhu cầu doanh nghiệp. Hòa Bình là tỉnh miền núi Tây Bắc (giai đoạn nghiên cứu), nông nghiệp giữ vai trò quan trọng đối với việc làm, thu nhập và giảm nghèo, nhưng số lượng DNNVV trong nông nghiệp tiếp cận chính sách còn hạn chế, TTCS còn nhiều vướng mắc do thiếu nguồn lực và tiêu chí thụ hưởng cao so với năng lực doanh nghiệp địa phương.

Đáng chú ý, đến nay chưa có nghiên cứu toàn diện về TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. Vì vậy, đề tài “**Thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**” là cần thiết, góp phần cung cấp luận cứ khoa học và cơ sở thực tiễn để đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả TTCS giai đoạn 2016-2024, đồng thời gợi mở hàm ý chính sách cho đơn vị hành chính kế thừa trong bối cảnh điều chỉnh địa giới hành chính.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở phân tích thực trạng giai đoạn 2016-2024, luận án đề xuất giải pháp tăng cường thực thi và hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp trên địa bàn Hòa

Bình (theo đơn vị hành chính giai đoạn nghiên cứu), đồng thời gợi mở hàm ý chính sách cho đơn vị hành chính kế thừa trong thời gian tới.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn về TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp.
- Đánh giá thực trạng TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2024.
- Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả, hiệu quả TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.
- Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường thực thi và hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp đối với địa bàn Hòa Bình, đồng thời đáp ứng yêu cầu quản trị trong bối cảnh điều chỉnh địa giới hành chính.

1.3. Câu hỏi nghiên cứu

- (1) TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp cần dựa trên những cơ sở lý luận và thực tiễn nào, và những điều kiện nào bảo đảm cho việc TTCS thành công?
- (2) Trong giai đoạn 2016-2024, tỉnh Hòa Bình đã cụ thể hóa và triển khai những chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp nào, và kết quả TTCS đạt được ra sao?
- (3) Các yếu tố nào ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình?
- (4) Cần đề xuất những giải pháp gì để tăng cường TTCS và hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp tại Hòa Bình trong giai đoạn 2016-2024, đồng thời phù hợp với bối cảnh điều chỉnh địa giới hành chính trong giai đoạn tới?

1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.4.1. Đối tượng nghiên cứu

Các vấn đề lý luận, thực tiễn về TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp.

1.4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung: TTCS ở cấp địa phương với bốn nhóm chính sách tài chính (tín dụng, thuế, thuê đất nông nghiệp); công nghệ; xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường; đào tạo nguồn nhân lực.
- Không gian: tỉnh Hòa Bình theo đơn vị hành chính giai đoạn 2016-2024 (nay thuộc Tây Phú Thọ)
- Thời gian: số liệu thứ cấp giai đoạn 2016-2024; số liệu sơ cấp khảo sát năm 2024; giải pháp đề xuất cho 2025-2030, tầm nhìn đến 2035.

1.5. Nội dung nghiên cứu

- Cơ sở lý luận và thực tiễn về TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp.

- Thực trạng TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2024.

- Yếu tố ảnh hưởng đến kết quả, hiệu quả TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2024.

- Quan điểm, định hướng và giải pháp tăng cường TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

1.6. Những đóng góp mới của luận án

1.6.1. Về lý luận

(1) Luận án hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp, nhấn mạnh tính minh bạch và sự thống nhất trong triển khai là điều kiện quyết định hiệu quả thực thi.

(2) Luận án vận dụng EFA - hồi quy (đối với doanh nghiệp) và thống kê mô tả/Mean (đối với cán bộ TTCS), tạo cách tiếp cận phù hợp với đặc điểm mẫu và mục tiêu nghiên cứu.

(3) Xây dựng khung phân tích TTCS theo logic quy trình thực thi, tập trung vào hoạt động của cơ quan thực thi và khả năng tiếp cận của doanh nghiệp, khác với nhiều nghiên cứu thiên về nội dung chính sách.

1.6.2. Về thực tiễn

(1) Đây là nghiên cứu đầu tiên phân tích có hệ thống TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp tại tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2024, làm rõ thực trạng, hạn chế và nguyên nhân.

(2) Luận án xác định 7 yếu tố ảnh hưởng đến kết quả, hiệu quả TTCS: chất lượng chính sách, nguồn lực, phối hợp, thủ tục, năng lực cán bộ, đặc điểm doanh nghiệp, môi trường chính sách.

(3) Đề xuất hệ thống giải pháp khả thi giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn 2035, có thể tham khảo cho các tỉnh miền núi tương đồng.

(4) Rút ra bài học kinh nghiệm từ Thái Lan, Nhật Bản và trong nước nhằm hoàn thiện cơ chế TTCS tại Hòa Bình.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THỰC THI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG NÔNG NGHIỆP

1.1. Một số khái niệm cơ bản

- *DNNVV*:

DNNVV trong nghiên cứu bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, được xác định theo tiêu chí lao động tham gia BHXH bình quân năm và tổng doanh thu hoặc tổng nguồn vốn theo Luật hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14 và Nghị định 80/2021/NĐ-CP,

- *DNNVV trong nông nghiệp*:

Trong luận án này, DNNVV trong nông nghiệp được hiểu là các tổ chức kinh tế hoạt động theo Luật Hỗ trợ DNNVV, tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh (SXKD) và cung cấp dịch vụ cho ngành nông, lâm, thủy sản và du lịch nông nghiệp.

Như vậy, đối tượng nghiên cứu không chỉ bao gồm doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp thuần túy (trồng trọt, chăn nuôi, trồng và chăm sóc rừng, nuôi trồng thủy sản) mà còn cả các doanh nghiệp chế biến, kinh doanh, dịch vụ nông lâm thủy sản và du lịch nông nghiệp. Đặc biệt, các doanh nghiệp này đang hướng đến mô hình sản xuất xanh, giảm phát thải, tiêu dùng xanh, phát triển nông nghiệp tuần hoàn và sản xuất theo quy trình khép kín thông qua áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ sinh học, công nghệ hóa lý, đồng thời mở rộng loại hình doanh nghiệp gắn với du lịch nông nghiệp.

- *Chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp*:

Trong nghiên cứu, chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp được hiểu là tập hợp các định hướng, giải pháp của Nhà nước nhằm hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp cho DNNVV trong nông nghiệp, qua đó thu hút nguồn lực đầu tư, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đã xác định.

- *Thực thi chính sách*:

TTCS được hiểu là quá trình huy động, bố trí sắp xếp các nguồn lực để đưa chính sách vào đời sống theo một trình tự thủ tục chặt chẽ và thống nhất nhằm đạt được mục tiêu của chính sách.

- *Chu trình chính sách*:

Chu trình chính sách là toàn bộ tiến trình từ khi chính sách được hình thành đến khi được thay thế bằng chính sách khác. Các giai đoạn diễn ra liên tục, kế thừa lẫn nhau, gồm: xác định vấn đề, hình thành, xây dựng, thực thi và đánh giá chính sách.

- *Quá trình thực thi chính sách*:

Trong luận án quá trình TTCS bao gồm: (1) Cụ thể hóa chính sách; (2) Lập kế hoạch triển khai TTCS; (3) Phổ biến, tuyên truyền chính sách; (4) Phân công, phối hợp TTCS; (5) Bố trí nguồn lực TTCS; (6) Kiểm tra, giám sát TTCS; (7) Phản hồi chính sách.

1.2. Nội dung và quy trình thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp

1.2.1. Nội dung các chính sách hỗ trợ

- Chính sách hỗ trợ tài chính: gồm chính sách tín dụng ưu đãi, chính sách hỗ trợ thuế, chính sách hỗ trợ tiền thuê đất nông nghiệp.

- Chính sách hỗ trợ công nghệ: hỗ trợ tài chính, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực công nghệ.

- Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường: hỗ trợ chi phí tham gia hội chợ, triển lãm, lễ hội nông sản, sự kiện xúc tiến tại thị trường mục tiêu, đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, mã số mã vạch.

- Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực: đào tạo quản trị doanh nghiệp, đào tạo kỹ thuật - công nghệ ...

1.2.2. Quy trình thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp cấp tỉnh

(1) Cụ thể hóa chính sách

Cụ thể hóa chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp của Nhà nước nhằm xem xét việc ban hành các văn bản hướng dẫn TTCS có phù hợp với địa phương hay không? tính kịp thời, tính đồng bộ và tính hiệu lực trong triển khai TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp của Nhà nước tại địa phương đó như thế nào? từ đó có sự điều chỉnh giúp TTCS tốt hơn, hiệu quả hơn.

(2) Xây dựng và ban hành kế hoạch

Đây là bước cần thiết và quan trọng vì TTCS là quá trình phức tạp lại diễn ra trong thời gian dài do đó phải có kế hoạch. Qua đó, đánh giá công tác xây dựng và ban hành kế hoạch TTCS có phù hợp với địa phương về mặt nội dung, thời gian, đối tượng tham gia xây dựng kế hoạch không? Những khó khăn, vướng mắc gặp phải khi xây dựng kế hoạch.

(3) Phổ biến, tuyên truyền chính sách

Theo Bhuyan, et al (2010), đây là công đoạn tiếp theo sau khi chính sách đã được thông qua, có ảnh hưởng lớn đến kết quả và hiệu quả TTCS. Ở địa phương cần đánh giá mức độ phù hợp về nội dung, thời gian, địa điểm, mức độ phù hợp về hình thức; mức độ thường xuyên; kết quả và hiệu quả của phổ biến, tuyên truyền chính sách.

(4) Phân công, phối hợp với các bên liên quan

Chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp chỉ đạt được kết quả khi các doanh nghiệp tiếp cận được với nguồn hỗ trợ. Sự phân công, phối hợp giữa các bộ ngành liên quan và chính quyền các cấp trong TTCS càng chặt chẽ thì hiệu quả chính sách càng cao.

(5) *Bố trí nguồn lực*

Các chính sách không thể thực thi khi không có nguồn lực hoặc nguồn lực không đảm bảo. Nguồn lực tham gia TTCS bao gồm 3 yếu tố nhân lực, vật lực, tài lực. Trong điều kiện nguồn NSNN cho ngành nông nghiệp nói chung và hỗ trợ cho đối tượng DNNVV nói riêng còn hạn hẹp thì các cơ quan TTCS cần sử dụng các nguồn lực đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

(6) *Kiểm tra, giám sát*

Bất kỳ chính sách nào khi triển khai cũng cần được kiểm tra, giám sát để bảo đảm thực hiện đúng mục tiêu và sử dụng hiệu quả nguồn lực. Công tác này giúp các chủ thể thực thi nhận diện hạn chế, kịp thời điều chỉnh nhằm nâng cao hiệu quả chính sách. Để giám sát ở địa phương đạt hiệu quả, cần xác định rõ chủ thể, đối tượng, nội dung, hình thức và thời gian kiểm tra, đồng thời đánh giá tính khả thi, phù hợp, hiệu quả của chính sách và khả năng khắc phục bất cập sau thanh tra, giám sát.

(7) *Phản hồi chính sách*

Định kỳ, các cơ quan được giao thực thi văn bản chính sách tiến hành tổng kết kết quả triển khai. Hoạt động này giúp thu nhận phản hồi từ DNNVV trong nông nghiệp, chỉ ra ưu điểm cần phát huy, đồng thời phản ánh những bất cập, nhu cầu mới để cơ quan hoạch định kịp thời điều chỉnh, bổ sung chính sách cho phù hợp thực tiễn.

1.3. Các tiêu chí đánh giá kết quả và hiệu quả thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp

1.3.1. Tiêu chí đánh giá quá trình thực thi chính sách

- Tính hiệu lực: thể hiện ở sự kịp thời và phù hợp của chính sách;
- Tính hiệu quả: phản ánh khả năng chính sách tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo điều kiện cải thiện năng lực SXKD;
- Tính công bằng: nhấn mạnh mức độ bình đẳng trong tiếp cận và thụ hưởng giữa các nhóm doanh nghiệp.

1.3.2. Tiêu chí đánh giá kết quả thực thi chính sách

- Quy mô thụ hưởng: Số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ
- Quy mô và cơ cấu kinh phí phân bổ, sử dụng;
- Mức độ hài lòng của doanh nghiệp về nội dung và cách thức triển khai.

1.3.3. Tiêu chí đánh giá hiệu quả thực thi chính sách

- Đối với DNNVV trong nông nghiệp: gia tăng doanh thu, lợi nhuận, tạo việc làm

- Đối với cơ quan TTCS: tác động vĩ mô đến phát triển địa phương
- Đối với hộ SXKD nông, lâm, thủy sản: tác động lan tỏa tới nông hộ thông qua liên kết sản xuất, tiêu thụ (được bao tiêu sản phẩm, tiếp cận quy trình sản xuất an toàn,...)

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp

(1) Môi trường chính sách: gồm môi trường chính trị, văn hóa - xã hội, kinh tế và công nghệ; môi trường ổn định tạo thuận lợi cho TTCS và ngược lại.

(2) Quy trình, thủ tục TTCS: quy trình, thủ tục công khai, minh bạch và công bằng là điều kiện cần cho TTCS thành công; tránh rườm rà, phức tạp.

(3) Chất lượng chính sách: chính sách thiết thực, đáp ứng nhu cầu thực tiễn sẽ nhận được sự ủng hộ và nâng cao hiệu quả TTCS.

(4) Sự phối hợp với các bên liên quan: phối hợp chặt chẽ theo chiều ngang và chiều dọc để tránh chồng chéo, phân bổ nguồn lực hiệu quả.

(5) Khả năng đảm bảo nguồn lực: nguồn lực (nhân lực, tài chính, nguồn lực vật chất) đầy đủ là điều kiện tiên quyết để TTCS hiệu quả.

(6) Năng lực cán bộ TTCS: cán bộ TTCS đáp ứng được yêu cầu thì đảm bảo chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, hoàn thành đúng thời hạn và đạt được hiệu quả cao.

(7) Đặc điểm đối tượng thụ hưởng: một chính sách sẽ đạt được mục tiêu khi có sự nhận thức cũng như sự phối hợp cao của đối tượng thụ hưởng chính sách.

1.5. Kinh nghiệm trong và ngoài nước về thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp

Luận án đã nghiên cứu các kinh nghiệm thực tiễn về TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp của 2 quốc gia Thái Lan, Nhật Bản và một số địa phương trong nước là Sơn La, Bắc Giang và Lâm Đồng. Trên cơ sở đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho tỉnh Hòa Bình.

1.6. Tổng quan nghiên cứu

Luận án đã tổng hợp năm nhóm vấn đề liên quan đến TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp từ các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước: (1) Vai trò của DNNVV trong nông nghiệp; (2) chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp; (3) thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp; (4) các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả TTCS; (5) Nghiên cứu liên quan tại tỉnh Hòa Bình. Có thể thấy các công trình trước đây chưa đi sâu đánh giá kết quả và hiệu quả TTCS, thiếu các nghiên cứu định lượng lượng hóa tác động của các nhóm nhân tố ảnh hưởng. Đặc biệt tại Hòa Bình (giai đoạn 2021-2024) chưa có nghiên cứu phân tích toàn diện TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp theo mô hình tích hợp (quy trình thực thi, kết quả, hiệu quả và nhân tố ảnh hưởng) trên cơ sở bằng chứng định lượng kết hợp định tính. Đây chính là khoảng trống khoa học mà luận án hướng tới bổ sung.

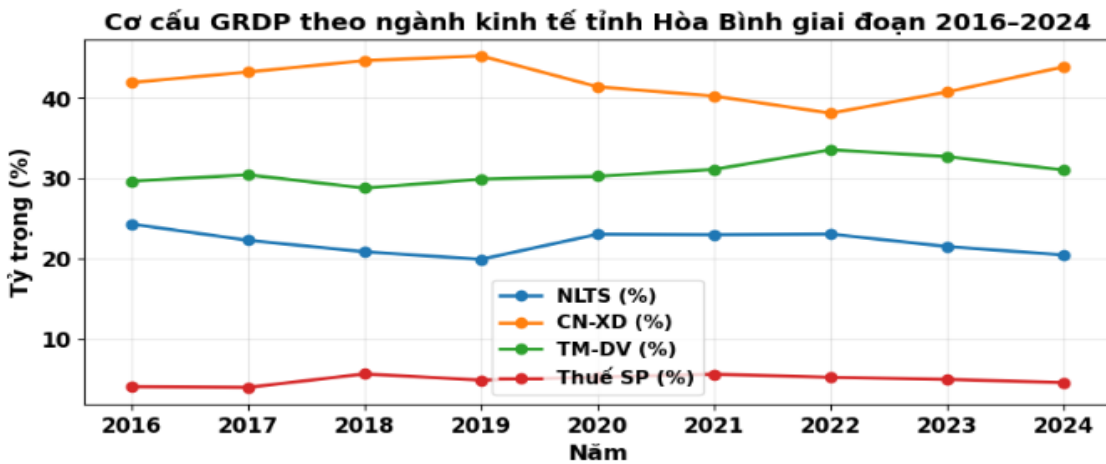
CHƯƠNG 2: ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Bối cảnh và đặc điểm cơ bản của tỉnh Hòa Bình

Luận án nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Hòa Bình theo đơn vị hành chính giai đoạn 2016-2024; sau điều chỉnh địa giới, khu vực này hiện thuộc đơn vị hành chính kế thừa (phía Tây tỉnh Phú Thọ). Việc mô tả bối cảnh địa bàn giúp làm rõ điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, thực trạng DNNVV trong nông nghiệp và chính sách hỗ trợ, làm cơ sở lựa chọn mô hình, biến số và phương pháp phân tích.

2.1.1. Đặc điểm cơ bản của địa bàn nghiên cứu (2016-2024)

Hòa Bình là tỉnh miền núi có điều kiện tự nhiên đa dạng, tạo tiềm năng phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với cây trồng, vật nuôi đặc thù và chế biến, là nền tảng cho phát triển DNNVV trong nông nghiệp và ảnh hưởng đến TTCS hỗ trợ. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực nông thôn còn hạn chế, làm giảm khả năng tiếp cận và hấp thụ chính sách.



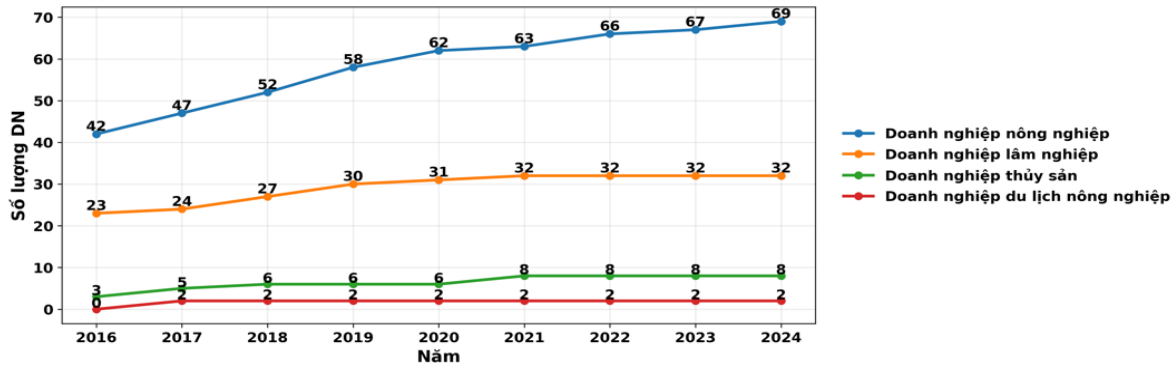
Biểu đồ 2.1: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2024

Giai đoạn 2016-2024, GRDP tỉnh Hòa Bình tăng liên tục từ 34.674 tỷ đồng lên 72.180,6 tỷ đồng, cho thấy kinh tế mở rộng ổn định. Cơ cấu GRDP chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông, lâm, thủy sản, tăng công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ .

Hòa Bình có quy mô dân số và lao động tương đối lớn, tỷ lệ dân cư nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số cao, trong khi chất lượng lao động khu vực nông, lâm, thủy sản còn hạn chế. Cùng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đây là các yếu tố nền tác động đến tổ chức và kết quả TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.1.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp trên địa bàn nghiên cứu (2016-2024)

DNNVV trong nông nghiệp tại Hòa Bình phát triển ổn định nhưng quy mô còn nhỏ. Đến cuối năm 2024, có 111 doanh nghiệp chiếm khoảng 2,5% tổng DNNVV của tỉnh. Cơ cấu hoạt động chủ yếu tập trung ở lĩnh vực nông nghiệp (60%).



(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Biểu đồ 2.1. Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa theo lĩnh vực hoạt động giai đoạn 2016-2024

Theo loại hình doanh nghiệp có tới trên 98% doanh nghiệp ngoài nhà nước, không có FDI. Về quy mô vốn và lao động, phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ song có xu hướng dịch chuyển dần theo hướng tăng quy mô. Thực trạng này phản ánh năng lực vốn, công nghệ và mở rộng thị trường còn hạn chế, là bối cảnh quan trọng chi phối hiệu quả tiếp cận và thụ hưởng chính sách hỗ trợ tại địa phương.

2.1.3. Bối cảnh chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp tại Hòa Bình giai đoạn 2016-2024

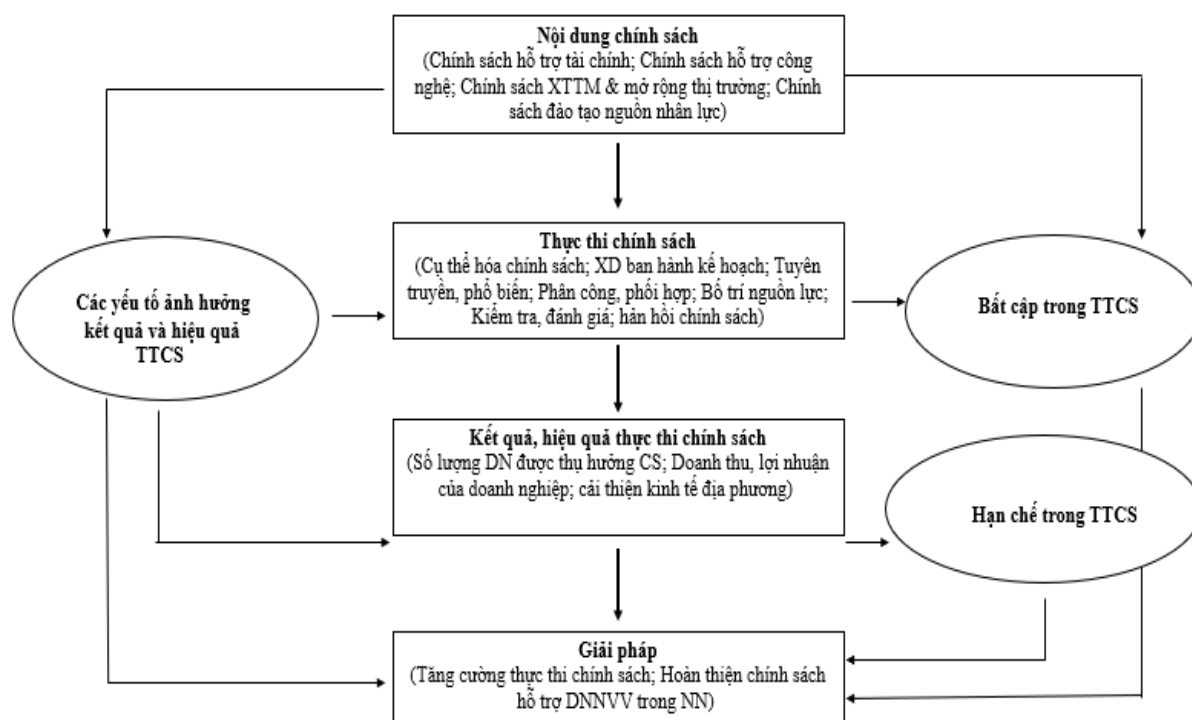
Giai đoạn 2016-2024, chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp tại Hòa Bình được triển khai trong bối cảnh Đảng và Nhà nước tiếp tục khẳng định vai trò chiến lược của “tam nông”, gắn với tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển kinh tế xanh và hội nhập. Khung chính sách được hình thành theo ba cấp (Trung ương; Bộ/ngành; địa phương), trong đó Trung ương tạo nền pháp lý chung (đặc biệt Luật Hỗ trợ DNNVV 2017 và NĐ80/2021/NĐ-CP), đồng thời ban hành chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp nông thôn (trọng tâm là NĐ57/2018/NĐ-CP, cùng các chính sách về hữu cơ và liên kết chuỗi giá trị).

Trên cơ sở đó, tỉnh Hòa Bình cụ thể hóa bằng các nghị quyết, quyết định và kế hoạch phù hợp điều kiện địa phương; nổi bật là NQ218/2019/NQ-HĐND về tín dụng và tập trung đất đai để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Năm 2024, tỉnh ban hành NQ473/2024/NQ-HĐND (giai đoạn 2025-2030) nhằm tiếp tục cụ thể hóa NĐ80/2021/NĐ-CP, được luận án xem như định hướng tham chiếu cho giai đoạn sau 2024.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu và khung phân tích

Nghiên cứu sử dụng kết hợp các phương pháp tiếp cận theo ngành và lĩnh vực hỗ trợ; tiếp cận theo chu trình chính sách; tiếp cận có sự tham gia; tiếp cận theo thể chế và tiếp cận theo các cấp TTCS.



Sơ đồ 2.1: Khung phân tích thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp

2.2.3. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu

Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu thứ cấp: Thông tin, số liệu thứ cấp được tổng hợp từ các nguồn đã được công bố của các cơ quan, tổ chức và các công trình nghiên cứu đã công bố.

Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp:

- Số liệu sơ cấp dùng để cung cấp, bổ sung thêm các thông tin mà số liệu thứ cấp còn thiếu nhằm đánh giá thực trạng, xác định yếu tố ảnh hưởng, nhận diện những yếu tố thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp tại địa phương.

- *Đối tượng khảo sát:* 3 nhóm (gồm nhóm cán bộ TTCS cấp tỉnh; nhóm cán bộ/nhân viên trong các DNNVV trong nông nghiệp; nhóm hộ SXKD nông, lâm, thủy sản; du lịch nông nghiệp).

Dung lượng mẫu: tổng dung lượng mẫu của nghiên cứu là 400 đơn vị khảo sát (gồm 335 cán bộ/nhân viên tại doanh nghiệp, 50 cán bộ TTCS và 15 hộ SXKD nông, lâm, thủy sản, du lịch nông nghiệp).

- *Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp:* trong luận án, thông tin và số liệu sơ cấp được thu thập thông qua hai phương pháp chính là phỏng vấn bán cấu trúc và phỏng vấn theo bảng hỏi thiết kế sẵn

- *Phương pháp khảo sát các đối tượng nghiên cứu*

+ *Nhóm cán bộ/nhân viên trong DNNVV trong nông nghiệp*: Khảo sát được thực hiện qua hai giai đoạn: khảo sát sơ bộ và khảo sát chính thức: (1) Khảo sát sơ bộ: Tiến hành với một số cán bộ/nhân viên tại các DNNVV điền hình nhằm kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha; các biến có hệ số tương quan biến - tổng thấp ($<0,3$) được loại bỏ hoặc chỉnh sửa; (2) Khảo sát chính thức: Phiếu khảo sát được hoàn thiện và triển khai trên diện rộng tới các DNNVV trong nông nghiệp, dữ liệu sau khi làm sạch được sử dụng cho phân tích EFA và hồi quy.

+ *Nhóm cán bộ TTCS cấp tỉnh*: Do dung lượng mẫu nhỏ, nghiên cứu kết hợp phỏng vấn sâu chuyên gia với phân tích định lượng đơn giản (mean) để phản ánh quan điểm và đánh giá của cán bộ TTCS trong lĩnh vực nông nghiệp. Nhóm dữ liệu này giúp làm rõ quy trình TTCS và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp.

+ *Nhóm hộ SXKD nông lâm thủy sản; du lịch nông nghiệp*: Luận án sử dụng thống kê mô tả (tần suất, tỷ lệ %, trung bình cộng) để phản ánh đánh giá và góc nhìn từ phía hộ SXKD nông lâm thủy sản; du lịch nông nghiệp - nhóm thụ hưởng gián tiếp các chính sách hỗ trợ.

2.2.4. Phương pháp xử lý thông tin, số liệu

Phiếu phỏng vấn được làm sạch và đảm bảo đầy đủ thông tin, số liệu được trả lời ở tất cả các câu hỏi, loại bỏ những phiếu không đạt yêu cầu. Các câu hỏi sau đó được mã hóa và được nhập và xử lý trên phần mềm SPSS, Excel và STATA.. Trước khi xử lý số liệu, các bảng thống kê rộng đã được thiết kế theo các nội dung và chỉ tiêu yêu cầu để phản ánh kết quả nghiên cứu theo các mẫu của phần mềm SPSS 23 và Excel Microsoft Office.

2.2.5. Phương pháp phân tích tài liệu, số liệu

Phương pháp phân tích và xử lý số liệu được sử dụng trong luận án bao gồm các phương pháp thống kê kinh tế (thống kê mô tả, thống kê so sánh, thống kê suy luận); phương pháp phân tích nhân tố khám phá - EFA, phương pháp phân tích hồi quy, phương pháp phân tích mạng lưới (Social Network Analysis - SNA)

2.2.6. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

Gồm: (1) Nhóm chỉ tiêu mô tả đặc điểm DNNVV trong nông nghiệp; (2) Nhóm chỉ tiêu đo lường quá trình thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp; (3) Nhóm chỉ tiêu đo lường kết quả thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp; (4) Nhóm chỉ tiêu đo lường hiệu quả thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp tại Hòa Bình giai đoạn 2016-2024

Giai đoạn 2016-2024, Hòa Bình cụ thể hóa khung chính sách Trung ương và tổ chức thực thi qua nghị quyết, quyết định, kế hoạch với sự tham gia của Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở ngành, tập trung vào 4 nhóm hỗ trợ: tài chính, công nghệ, xúc tiến thương mại, đào tạo nhân lực. Chính sách góp phần nâng cao năng lực DNNVV trong nông nghiệp trong bối cảnh rủi ro Covid-19, biến đổi khí hậu và biến động thị trường, nhưng hiệu quả còn hạn chế do hướng dẫn chưa đồng bộ, thủ tục/điều kiện tiếp cận phức tạp, nguồn lực phân tán và phối hợp liên ngành chưa hiệu quả, tạo khoảng cách giữa mục tiêu và kết quả thực tế.

3.2. Thực trạng thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (2016-2024)

3.2.1. Cụ thể hóa chính sách

Giai đoạn 2016-2024, Hòa Bình ban hành 18 văn bản hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp, trong đó chính sách đặc thù ngành chiếm ưu thế. Cụ thể hóa không đồng đều: công nghệ, đào tạo rõ hơn, còn tài chính và xúc tiến thương mại thiếu hướng dẫn chi tiết; chính sách theo Luật Hỗ trợ DNNVV có độ trễ. Nhóm chính sách nông nghiệp tuy đầy đủ về văn bản nhưng khả thi thấp do thủ tục phức tạp, yêu cầu vốn/tiêu chí cao, làm giảm khả năng tiếp cận của doanh nghiệp.

3.2.2. Xây dựng và ban hành kế hoạch

Giai đoạn 2016-2024, Hòa Bình xây dựng kế hoạch thực thi theo hai nhóm chính sách: hỗ trợ DNNVV theo Luật và chính sách đặc thù nông nghiệp. Nhóm theo Luật được triển khai tương đối bài bản (ban hành 7 kế hoạch, kinh phí 2022-2024 đạt 6,5 tỷ đồng, chủ yếu cho công nghệ và đào tạo) nhưng phụ thuộc ngân sách trung ương, thiếu chủ động do ngân sách địa phương hạn chế và chậm hướng dẫn (năm 2023, chưa giải ngân chuyên đổi số).

Ngược lại, kế hoạch theo NĐ57/2018 dù dự kiến 5 tỷ đồng nhưng chưa có doanh nghiệp thụ hưởng, do thủ tục/điều kiện phức tạp và độ trễ văn bản. Khảo sát cho thấy công tác lập kế hoạch chỉ đạt mức trung bình, nội dung còn chung, thiên “từ trên xuống” và tính kịp thời thấp.

3.2.3. Phổ biến, tuyên truyền chính sách

Hòa Bình tuyên truyền chính sách qua nhiều kênh (sở, ngành và Hiệp hội doanh nghiệp), nhưng nhân lực mỏng, kiêm nhiệm nên thông tin chưa sâu và chưa kịp thời. Doanh nghiệp chủ yếu biết chính sách qua truyền hình (72,97%), Báo Hòa Bình (62,16%) và website cơ quan (50,45%), trong khi kênh tương tác trực tiếp rất thấp (đối thoại 9,91%, hội nghị, hội

thảo 2,70%), cho thấy tuyên truyền còn “một chiều”. Khảo sát cán bộ TTCS cho thấy trên 65% đánh giá ở mức yếu/bình thường, tuyên truyền thiếu thường xuyên, nội dung chưa phân hóa theo nhóm chính sách nên nhiều DNNVV chưa nắm bắt đầy đủ để thụ hưởng.

3.2.4. Phân công, phối hợp với các bên liên quan

TTCS tại Hòa Bình huy động nhiều cơ quan (28 đơn vị), Ủy ban nhân dân tỉnh giữ vai trò trung tâm; các sở ngành được phân công theo chức năng và Hiệp hội doanh nghiệp làm đầu mối kết nối. Tuy nhiên, phối hợp còn rời rạc, trách nhiệm một số nội dung giao thoa chưa rõ; phân tích mạng lưới cho thấy mật độ liên kết thấp (0,093) và kết nối chủ yếu theo chiều dọc, phụ thuộc lớn vào Ủy ban nhân dân tỉnh (centrality 1,00; betweenness 0,967), trong khi vai trò tổ chức trung gian mờ nhạt. Khảo sát cũng phản ánh chất lượng phối hợp chưa tốt: 41,03% đánh giá yếu, làm giảm tính đồng bộ và hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp.

3.2.5. Bố trí nguồn lực

Nguồn lực thực thi còn hạn chế, đặc biệt là nguồn lực tài chính và nguồn lực vật chất hạ tầng số. Nhân lực (100% qua đào tạo) nhưng 20,51% không đúng chuyên môn/kiêm nhiệm, thiếu chuyên sâu. Cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng nhưng dữ liệu và công nghệ thông tin phân tán, chưa liên thông, truy xuất nguồn gốc mới thí điểm. Nguồn lực tài chính là “nút thắt”: giai đoạn 2021-2024, ngân sách trung ương 11,5 tỷ đồng (ngân sách địa phương hầu như không bố trí); hỗ trợ theo Luật 6,5 tỷ (công nghệ 74%, đào tạo 26%), giải ngân ~80% do thủ tục và chậm hướng dẫn; nhóm NĐ57/2018 dự kiến 5 tỷ nhưng chưa có doanh nghiệp thụ hưởng.

3.2.6. Kiểm tra, giám sát

Kiểm tra, giám sát được triển khai định kỳ và chuyên đề, giúp đảm bảo tuân thủ nhưng thiên về hồ sơ, thủ tục, ít đánh giá tác động tại doanh nghiệp. Một số sai phạm nhỏ tập trung ở tín dụng, thuế và thuê đất; giám sát công nghệ, xúc tiến thương mại, đào tạo còn thiếu tiêu chí đo lường hiệu quả dài hạn. Đánh giá chung ở mức trung bình, mạnh về “đúng quy định” nhưng chưa mạnh về phòng ngừa và theo dõi kết quả sau hỗ trợ.

3.2.7. Phản hồi chính sách

Cơ chế phản hồi tồn tại qua đối thoại, văn bản kiến nghị, hiệp hội và cổng thông tin, nhưng doanh nghiệp tham gia thấp, phản hồi chủ yếu về thủ tục, điều kiện; phản hồi từ địa phương lên Trung ương chủ yếu là báo cáo tổng hợp, chưa sâu và chậm được xử lý.

3.3. Đánh giá chất lượng thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp tại Hòa Bình (2016-2024)

Kết quả khảo sát cho thấy chất lượng quá trình tổ chức TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp tại tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2024 nhìn chung ở mức trung bình, chưa đồng đều giữa các nhóm chính sách.

Về mức độ kịp thời, nhóm chính sách xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường được đánh giá cao nhất (điểm TB = 3,46), phản ánh cơ chế triển khai tương đối rõ ràng và thường gắn với kế hoạch thường niên của tỉnh. Trong khi đó, các chính sách hỗ trợ công nghệ (2,59) và đào tạo nguồn nhân lực (2,69) có mức kịp thời thấp nhất do yêu cầu chuyên môn cao, quy trình phê duyệt nhiều bước và thường xảy ra độ trễ ở các khâu bố trí kinh phí, hướng dẫn hồ sơ. Chính sách hỗ trợ tài chính đạt mức trung bình (3,03) nhưng vẫn tồn tại tỷ lệ đáng kể đánh giá “không kịp thời”, cho thấy rào cản thủ tục và điều kiện thụ hưởng còn phức tạp. Ở góc nhìn phát triển doanh nghiệp, số lượng DNNVV trong nông nghiệp tăng với tốc độ bình quân 106,32%/năm, tuy nhiên tăng trưởng không đồng đều giữa các lĩnh vực, đặc biệt doanh nghiệp du lịch nông nghiệp gần như không tăng trong cả giai đoạn.

Về mức độ phù hợp, nhóm chính sách xúc tiến thương mại tiếp tục được đánh giá phù hợp nhất (3,54), phản ánh nhu cầu cấp thiết của doanh nghiệp về đầu ra và mở rộng thị trường tiêu thụ. Nhóm hỗ trợ tài chính đạt mức tương đối tích cực (3,21) do tính thiết thực của vốn, tín dụng và ưu đãi thuế. Ngược lại, nhóm đào tạo nguồn nhân lực (2,82) và hỗ trợ công nghệ (2,87) bị đánh giá thấp hơn, cho thấy nội dung và phương thức triển khai chưa sát nhu cầu, đồng thời vượt quá năng lực hấp thụ của nhiều DNNVV nhỏ và siêu nhỏ (hạn chế vốn đối ứng, nhân lực chuyên môn và khả năng tiếp nhận công nghệ).

Về mức độ đáp ứng, các chính sách xúc tiến thương mại được đánh giá có khả năng chuyên hóa thành hoạt động hỗ trợ cụ thể khá tốt; trong khi đó nhóm công nghệ và đào tạo còn hạn chế do độ trễ và hình thức triển khai chưa phù hợp với đối tượng thụ hưởng.

Về minh bạch và công bằng, nhóm xúc tiến thương mại được đánh giá công bằng nhất (3,36) nhờ điều kiện thụ hưởng không quá khắt khe, thủ tục tương đối đơn giản và thông tin phổ biến rộng rãi. Ngược lại, nhóm đào tạo nguồn nhân lực có điểm thấp nhất (2,54) và nhóm tài chính (2,67), phản ánh sự bất lợi đối với doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc ở vùng sâu, vùng xa do hạn chế thông tin và năng lực hoàn thiện hồ sơ. Chính sách hỗ trợ công nghệ đạt 2,97, cho thấy còn tình trạng ưu tiên doanh nghiệp có năng lực tốt, trong khi nhóm nhỏ và siêu nhỏ gặp nhiều rào cản tiếp cận.

Kết luận, chất lượng quá trình TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp tại tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2024 cho thấy sự khác biệt rõ giữa các nhóm chính sách: xúc tiến

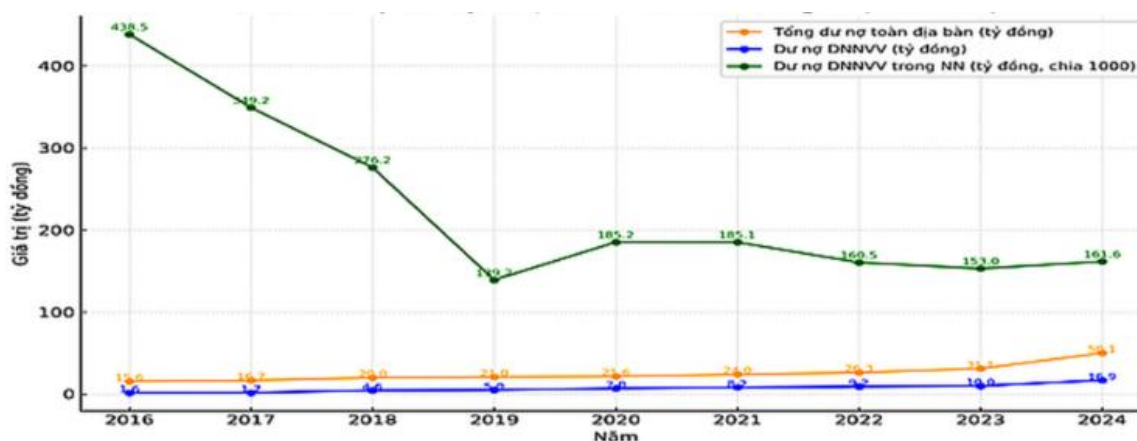
thương mại được đánh giá tích cực hơn, trong khi công nghệ và đào tạo là những điểm nghẽn về kịp thời, phù hợp và công bằng tiếp cận. Đây là cơ sở quan trọng để luận án tiếp tục phân tích nguyên nhân hạn chế và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức TTCS trong giai đoạn tới.

3.4. Kết quả thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp tại Hòa Bình (2016-2024)

3.4.1. Kết quả thực thi chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp tại tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2024 đã được triển khai trên nhiều nhóm chính sách (tài chính, công nghệ, xúc tiến thương mại - thị trường, đào tạo nhân lực), góp phần hỗ trợ một bộ phận doanh nghiệp cải thiện năng lực SXKD. Tuy nhiên, phạm vi thụ hưởng còn hẹp, cơ cấu hưởng lợi chưa đồng đều giữa các tiểu ngành và hiệu quả chưa tương xứng với nhu cầu thực tế.

(1) Nhóm chính sách hỗ trợ tài chính đạt một số kết quả tích cực nhưng bộc lộ rõ hạn chế trong tiếp cận tín dụng của DNNVV nông nghiệp. Tổng dư nợ toàn tỉnh tăng mạnh từ 15.570,4 tỷ đồng (2016) lên 42.861,9 tỷ đồng (2024); dư nợ DNNVV tăng từ 3.592,7 tỷ lên 10.853,8 tỷ. Tuy nhiên, dư nợ DNNVV trong nông nghiệp lại giảm mạnh từ 438,5 tỷ xuống còn 161,6 tỷ đồng, tỷ trọng giảm từ 12,2% xuống 1,49%, cho thấy nông nghiệp là lĩnh vực khó tiếp cận tín dụng do rủi ro cao, thiếu tài sản thế chấp và năng lực tài chính hạn chế.



(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát và báo cáo)

Biểu đồ 3.1: So sánh dư nợ toàn địa bàn và doanh nghiệp nông nghiệp

Về thuế và thuê đất, số doanh nghiệp được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ 12 doanh nghiệp (giá trị hơn 1,1 tỷ đồng), trong khi miễn giảm tiền thuê đất có tác động rõ hơn với 30 doanh nghiệp (48,7 tỷ đồng), chủ yếu giai đoạn Covid-19. Chính sách hỗ trợ

đầu tư theo NĐ 57/2018/NĐ-CP mới dừng ở khâu rà soát, hoàn thiện danh mục; đến 2024 có 17 dự án đăng ký vốn trên 400 tỷ đồng nhưng giải ngân thấp, nhiều dự án chưa hoàn thiện thủ tục và thiếu vốn đối ứng địa phương.

(2) Nhóm chính sách hỗ trợ công nghệ có sự chuyển dịch từ hỗ trợ khoa học và công nghệ truyền thống sang hỗ trợ chuyển đổi số, song quy mô còn nhỏ. Giai đoạn 2021-2024, tỉnh hỗ trợ công nghệ cho 42 DNNVV nông nghiệp, chủ yếu thông qua tập huấn, tư vấn cơ bản và sử dụng miễn phí nền tảng số. Tuy nhiên, hỗ trợ chiều sâu (tư vấn chuyên sâu, đổi mới công nghệ, hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ) còn hạn chế do thiếu nguồn lực; ngân sách trung ương phân bổ cho hỗ trợ DNNVV chỉ khoảng 4,8 tỷ đồng giai đoạn 2021-2024, khó tạo tác động lan tỏa mạnh.

(3) Nhóm chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường là nhóm triển khai đa dạng và đem lại hiệu quả rõ nhất. Tỉnh đã hỗ trợ vận chuyển, hội chợ, chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng, xây dựng thương hiệu, sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc... Trong đó, 31 doanh nghiệp được hỗ trợ chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng; 18 doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia hội chợ; nhiều sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý/nhãn hiệu tập thể. Đáng chú ý, tỉnh đã xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc HB.CHECK.NET.VN, tạo nền tảng phát triển thương mại điện tử. Tuy vậy, số doanh nghiệp thụ hưởng nhìn chung vẫn còn ít, hoạt động hỗ trợ chủ yếu ngắn hạn, thiếu nguồn lực để phát triển thị trường dài hạn.

(4) Nhóm chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực đạt kết quả hạn chế. Dù mỗi năm tỉnh tổ chức nhiều lớp tập huấn và đào tạo, lao động và cán bộ từ DNNVV nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 2%. Giai đoạn 2021-2024, kinh phí ngân sách trung ương cho đào tạo chỉ khoảng 1,7 tỷ đồng, chương trình chủ yếu ngắn hạn, thiếu nội dung chuyên sâu và chưa sát nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.

3.4.2. Đánh giá tổng hợp kết quả và mức độ hài lòng

Nhìn chung, chính sách tạo hiệu quả bước đầu nhưng phạm vi thụ hưởng còn hẹp, chưa đồng đều giữa tiểu ngành (tập trung nhiều ở trồng trọt, chế biến, trong khi lâm nghiệp, thủy sản, du lịch nông nghiệp hưởng lợi thấp). Nguồn lực chủ yếu dựa vào ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và xã hội hóa yếu; giải ngân thường chậm và chỉ đạt khoảng 70-80% kế hoạch.

Bảng 3.1. Sự hài lòng của doanh nghiệp về quá trình thực thi chính sách

Chính sách	Rất không hài lòng (%)	Không hài lòng (%)	Bình thường (%)	Hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Điểm TB
Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực	20,51	28,21	33,33	12,82	5,13	2,54
Hỗ trợ XTTM và mở rộng thị trường	2,56	10,26	33,33	38,46	15,38	3,54
Hỗ trợ công nghệ	10,26	20,51	38,46	23,08	7,69	2,97
Hỗ trợ tài chính	7,69	15,38	33,33	30,77	12,82	3,26

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Khảo sát mức độ hài lòng cho thấy xúc tiến thương mại được đánh giá cao nhất (3,54), tiếp đến tài chính (3,26), trong khi công nghệ (2,97) và thấp nhất là đào tạo nhân lực (2,54). Điều này phản ánh nhu cầu thị trường được đáp ứng tốt hơn so với các chính sách nâng cao năng lực, đồng thời cho thấy yêu cầu cấp thiết phải đơn giản hóa thủ tục, tăng ổn định nguồn lực và thiết kế hỗ trợ theo chiều sâu để tạo tác động bền vững và lan tỏa mạnh hơn.

3.4.3. Hiệu quả và tác động lan tỏa của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp

Hiệu quả TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp tại tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2024 được phản ánh qua tác động trung, dài hạn đối với doanh nghiệp, cơ quan thực thi, hộ SXKD và tăng trưởng địa phương. Số lượng DNNVV trong nông nghiệp tăng từ 68 lên 111 doanh nghiệp; nhóm doanh nghiệp quy mô 10-49 lao động tăng nhanh nhất (110,36%/năm) và nhóm vốn 10-50 tỷ tăng mạnh (114,72%/năm). Doanh thu bình quân tăng từ 2,94 lên 5,82 tỷ đồng/ doanh nghiệp, lợi nhuận bình quân tăng từ -0,03 lên 2,29 tỷ đồng/doanh nghiệp, song hiệu quả sử dụng vốn và biên lợi nhuận còn thấp. Theo đánh giá cán bộ thực thi, chính sách có tác động rõ đến cải thiện thu nhập (Mean=4,10) và tạo việc làm tại chỗ (Mean=4,05), nhưng tác động đến phát triển bền vững DNNVV trong nông nghiệp còn hạn chế (Mean=3,85). Hộ SXKD hưởng lợi gián tiếp qua liên kết bao tiêu và tiếp cận kỹ thuật, tuy nhiên hiệu ứng lan tỏa chưa đồng đều giữa các lĩnh vực, đặc biệt hạn chế ở lâm nghiệp và du lịch nông nghiệp. GRDP tỉnh tăng từ 34.674 lên 72.181 tỷ đồng (~11%/năm), cho thấy

khu vực nông nghiệp và doanh nghiệp nông nghiệp có đóng góp nhất định vào tăng trưởng, nhưng cần tăng cường TTCS theo hướng phát triển liên kết chuỗi và hỗ trợ chiều sâu để nâng hiệu quả bền vững.

3.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp tại Hòa Bình

Kết quả và hiệu quả TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp chịu tác động đồng thời bởi nhiều nhóm yếu tố từ thiết kế chính sách, tổ chức thực thi đến năng lực hấp thụ của doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng EFA hồi quy đa biến (từ khảo sát doanh nghiệp) để xác định và lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng; đồng thời dùng Mean (từ khảo sát cán bộ TTCS, n=39) để đối chiếu quan điểm giữa nhóm thụ hưởng và nhóm thực thi.

(1) Kết quả EFA và hồi quy 7 nhân tố tác động tích cực

Thang đo đạt độ tin cậy tốt với Cronbach's Alpha > 0,7 cho cả 7 nhóm (0,761-0,927). EFA cho thấy 28 biến quan sát hội tụ thành 7 nhân tố, hệ số tải > 0,695; dữ liệu phù hợp phân tích nhân tố với KMO = 0,798, Bartlett Sig. = 0,000.

Mô hình hồi quy đa biến cho thấy R² hiệu chỉnh = 0,464, giải thích 46,41% biến thiên của kết quả/hiệu quả TTCS; mô hình phù hợp (F=37,99; Sig.=0,000), không có đa cộng tuyến đáng kể (VIF<2). Tất cả 7 nhân tố đều tác động cùng chiều, trong đó các nhân tố có ý nghĩa thống kê mạnh ở mức 1-5%, còn môi trường chính sách và thủ tục/hồ sơ có ý nghĩa ở mức 10%.

Xếp hạng mức độ ảnh hưởng theo hệ số hồi quy (B):

1. Chất lượng chính sách (CLCS) - mạnh nhất (B=0,407)
2. Năng lực cán bộ TTCS (NLCS) (B=0,212)
3. Đặc điểm đối tượng thụ hưởng (ĐTTH) (B=0,201)
4. Phối hợp giữa các bên liên quan (PH) (B=0,124)
5. Khả năng đảm bảo nguồn lực (NL) (B=0,075)
6. Quy trình - thủ tục - hồ sơ (TTHS/QTTT) (B=0,074)
7. Môi trường chính sách (MTCS) - thấp nhất (B=0,059)

Kết quả này cho thấy hiệu quả TTCS phụ thuộc chủ yếu vào chất lượng thiết kế chính sách, tiếp đến là chất lượng thực thi (năng lực cán bộ) và khả năng hấp thụ của doanh nghiệp, trong khi thủ tục và môi trường đóng vai trò điều kiện hóa.

(2) Đánh giá của cán bộ TTCS: ưu tiên nguồn lực và phối hợp

Theo thống kê Mean (Likert 1-5), cán bộ đánh giá các yếu tố ảnh hưởng theo thứ tự:

1. Chất lượng chính sách cao nhất (Mean=4,20)
2. Đảm bảo nguồn lực (4,15)
3. Phối hợp liên ngành (3,95)
4. Thủ tục/hồ sơ (3,88)
5. Năng lực cán bộ (3,80)
6. Đặc điểm DN thụ hưởng (3,65)
7. Môi trường chính sách (3,55)

Điểm khác biệt đáng chú ý là cán bộ coi nguồn lực là yếu tố then chốt thứ hai, trong khi mô hình doanh nghiệp cho thấy nguồn lực tác động nhỏ hơn năng lực cán bộ và đặc điểm doanh nghiệp. Điều này phản ánh hai góc nhìn: cơ quan thực thi nhấn mạnh điều kiện triển khai (ngân sách, nhân lực, hạ tầng), còn doanh nghiệp nhấn mạnh trải nghiệm thực tế khi tiếp cận (chất lượng chính sách, năng lực hướng dẫn/giải quyết của cán bộ, và khả năng tự đáp ứng điều kiện).

(3) Tổng hợp: 3 “trụ cột” quyết định hiệu quả TTCS

Đôi chiếu hai nguồn dữ liệu cho thấy 3 trụ cột tác động mạnh nhất gồm:

- Chất lượng chính sách (rõ ràng - phù hợp - khả thi - kịp thời)
- Năng lực tổ chức thực thi (đặc biệt năng lực cán bộ và phối hợp liên ngành)
- Khả năng hấp thụ của DNNVV nông nghiệp (vốn, quản trị, kỹ năng hồ sơ, mức sẵn sàng công nghệ)

Các yếu tố còn lại như nguồn lực tài chính, hạ tầng, thủ tục hành chính và môi trường chính sách đóng vai trò điều kiện, có thể làm gia tăng hoặc làm suy giảm tác động của chính sách nếu không được cải thiện.

Kết luận chung: Kết quả và hiệu quả TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp tại Hòa Bình không chỉ phụ thuộc vào “có chính sách”, mà phụ thuộc mạnh vào chất lượng chính sách, chất lượng thực thi, năng lực hấp thụ của doanh nghiệp. Đây là cơ sở khoa học quan trọng để luận án đề xuất giải pháp theo hướng nâng chất lượng thiết kế chính sách, tăng năng lực thực thi, đơn giản hóa thủ tục và tăng hỗ trợ phù hợp năng lực DNNVV trong giai đoạn tiếp theo.

3.6. Đánh giá chung về quá trình thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp tại tỉnh Hòa Bình (2016-2024)

Trên cơ sở phân tích các khâu trong quy trình thực thi, kết quả thực thi theo nhóm chính sách và các yếu tố ảnh hưởng, có thể khái quát rằng: TTCS hỗ trợ DNNVV trong

nông nghiệp tại Hòa Bình giai đoạn 2016-2024 đã đạt được một số kết quả tích cực, đặc biệt về cụ thể hóa chính sách, tổ chức triển khai và tác động bước đầu, tuy nhiên vẫn tồn tại nhiều hạn chế mang tính hệ thống liên quan đến độ trễ văn bản, nguồn lực, thủ tục hành chính, phối hợp liên ngành và khả năng hấp thụ chính sách của doanh nghiệp, làm giảm hiệu quả và tính lan tỏa của chính sách.

3.6.1. Những thành công

(1) Tỉnh Hòa Bình đã có nhiều nỗ lực trong cụ thể hóa chính sách, lần đầu ban hành chính sách riêng cho DNNVV ở cấp tỉnh (Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND, 473/2024/NQ-HĐND) và cụ thể hóa cơ chế khuyến khích đầu tư nông nghiệp, nông thôn (Nghị quyết 218/2019/NQ-HĐND). Kết quả định lượng cho thấy CLCS là yếu tố tác động mạnh nhất đến hiệu quả TTCS ($B = 0,407$; Mean = 4,20), phản ánh sự đồng thuận rằng chính sách càng rõ ràng, minh bạch, khả thi thì hiệu quả càng cao.

(2) Kế hoạch triển khai được xây dựng tương đối bài bản, gắn định hướng KT-XH và ưu tiên nông nghiệp hữu cơ, chuỗi liên kết, xúc tiến thương mại;

(3) Công tác tuyên truyền được đa dạng hóa qua hội nghị, tập huấn, truyền thông và website; nổi bật là hỗ trợ VietGAP, OCOP và truy xuất nguồn gốc góp phần nâng nhận thức về hội nhập và chuyển đổi số (Mean MTCS = 3,55).

(4) Tỉnh đã ban hành quy chế phối hợp khá đầy đủ, phát huy vai trò điều phối của UBND tỉnh và Sở Kế hoạch và đầu tư; chỉ số tải nhân tố của PH cao (0,844-0,918) cho thấy liên kết đa ngành là điều kiện quan trọng nâng hiệu quả TTCS. (3) Phân công nhiệm vụ khá rõ, phù hợp với đánh giá tích cực của PH ($B = 0,124$; Mean = 3,95).

(5) Dù ngân sách hạn chế, tỉnh vẫn chủ động bố trí nguồn lực, đầu tư nền tảng số và thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV; NL được cán bộ đánh giá quan trọng (Mean 4,15) và tác động tích cực ($B = 0,075$).

(6) Hoạt động kiểm tra, giám sát được duy trì, góp phần chấn chỉnh sai phạm;

(7) Các kênh phản hồi chính sách từng bước hình thành (đối thoại “Doanh nghiệp hỏi - Cơ quan trả lời”, cổng thông tin điện tử) và đã xử lý một số vướng mắc thực tế. Số doanh nghiệp thụ hưởng tăng, nhất là nhóm trồng trọt, chế biến, dược liệu; các hỗ trợ tín dụng, xúc tiến thương mại, công nghệ và đào tạo góp phần cải thiện quy mô vốn, lao động, doanh thu, lợi nhuận, tăng việc làm và năng lực thương hiệu của DNNVV trong nông nghiệp.

3.6.2. Những hạn chế cơ bản

TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp tại Hòa Bình còn một số hạn chế ở các khâu:

- (1) Cụ thể hóa chính sách chậm do độ trễ văn bản từ Trung ương xuống địa phương
- (2) Kế hoạch triển khai còn dàn trải, hình thức, thiếu gắn trách nhiệm, chưa sát nhu cầu doanh nghiệp và ban hành chậm;
- (3) Tuyên truyền thiên về kênh truyền thông, thiếu thường xuyên và kênh tập trung; doanh nghiệp vùng sâu tiếp cận thấp, đối thoại trực tiếp rất hạn chế;
- (4) Phối hợp thiếu liên kết ngang, còn chòng chẹo giữa ngành nông nghiệp và công thương, tổ chức trung gian mờ nhạt.
- (5) Nguồn lực phụ thuộc ngân sách trung ương, ngân sách địa phương hạn chế, phân bổ dàn trải, giải ngân chậm; doanh nghiệp khó tiếp cận vốn do rủi ro và thiếu tài sản đảm bảo, dư nợ nông, lâm, thủy sản chỉ ~1,5% dư nợ DNNVV năm 2024; nhân lực kiêm nhiệm, dữ liệu và nền tảng số phân tán.
- (6) Kiểm tra, giám sát nặng thủ tục, ít đánh giá tác động; Phạm vi thụ hưởng nghiêng về doanh nghiệp có năng lực tốt hơn; tác động chưa đồng đều, thiếu bền vững, hỗ trợ ngắn hạn, việc làm còn thời vụ.
- (7) Phản hồi chính sách chưa thường xuyên, thiếu minh bạch, doanh nghiệp nhỏ ít tham gia.

3.6.3. Nguyên nhân của các hạn chế

Các hạn chế trong TTCS xuất phát từ cộng hưởng nhiều nguyên nhân: chính sách còn khung, điều kiện phức tạp và độ trễ văn bản; nguồn lực hạn chế, giải ngân chậm, cán bộ kiêm nhiệm, dữ liệu chưa đồng bộ; phối hợp và tổ chức trung gian yếu; thủ tục hành chính rườm rà; năng lực cán bộ chưa đồng đều; doanh nghiệp thụ hưởng quản trị-tài chính hạn chế, khó đáp ứng hồ sơ; cùng với môi trường địa bàn khó khăn, hạ tầng yếu và rủi ro thị trường nông sản cao.

Nhìn tổng thể, TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp tại Hòa Bình giai đoạn 2016-2024 đã có chuyển biến tích cực, đặc biệt trong cụ thể hóa chính sách, xây dựng kế hoạch, triển khai xúc tiến thương mại và chuyển đổi số bước đầu. Tuy nhiên, hiệu quả vẫn bị hạn chế bởi độ trễ văn bản, nguồn lực, thủ tục, phối hợp liên ngành và khả năng hấp thụ chính sách của doanh nghiệp. Việc nhận diện rõ thành công - hạn chế - nguyên nhân là cơ sở quan

trọng đề đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả TTCS trong giai đoạn tới theo hướng tập trung, linh hoạt, giảm thủ tục và hỗ trợ nâng cao năng lực cho doanh nghiệp nông nghiệp.

3.7. Quan điểm, định hướng và giải pháp tăng cường thực thi và hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp ở Hòa Bình

3.7.1. Các quan điểm chủ đạo

- Quan điểm hệ thống và đồng bộ
- Quan điểm lấy doanh nghiệp làm trung tâm
- Quan điểm phát triển bền vững và bao trùm
- Quan điểm gắn với hội nhập và chuyển đổi số
- Quan điểm về TTCS gắn với tiếng nói doanh nghiệp

3.7.2. Về định hướng

- Thứ nhất, định hướng cụ thể hóa chính sách kịp thời và sát thực tiễn:
- Thứ hai, định hướng nâng cao năng lực của doanh nghiệp thụ hưởng:
- Thứ ba, định hướng tăng cường nguồn lực và huy động xã hội hóa:
- Thứ tư, định hướng đẩy mạnh phối hợp liên ngành và liên kết vùng:

3.7.3. Một số giải pháp tăng cường thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

- Hoàn thiện nội dung và nâng cao chất lượng chính sách
- Bảo đảm và đa dạng hóa nguồn lực
- Tăng cường cơ chế phối hợp thực thi
- Cải cách thủ tục hành chính và nâng cao tính minh bạch
- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thực thi
- Nâng cao năng lực hấp thụ chính sách của DNNVV trong nông nghiệp
- Cải thiện môi trường chính sách

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Những nội dung cụ thể luận án đã đạt được

(1) Luận án hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp, bổ sung và luận giải các khái niệm, vai trò, nội dung, tiêu chí đánh giá và kết quả TTCS; đồng thời tham chiếu kinh nghiệm quốc tế (Nhật Bản, Thái Lan) và trong nước (Sơn La, Bắc Giang, Lâm Đồng) để rút ra bài học phù hợp cho tỉnh Hòa Bình.

(2) Luận án đánh giá toàn diện thực trạng TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp tại tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2024, gồm: tình hình DNNVV, hệ thống chính sách hỗ trợ Trung ương và địa phương, và phân tích các khâu TTCS như cụ thể hóa, xây dựng kế hoạch, tuyên truyền, phối hợp, bố trí nguồn lực, kiểm tra, giám sát và phản hồi chính sách.

(3) Kết quả nghiên cứu định lượng (EFA - hồi quy với nhóm doanh nghiệp) và phân tích mô tả (Mean với nhóm cán bộ TTCS) cho thấy kết quả và hiệu quả TTCS chịu tác động của 7 yếu tố: (1) chất lượng chính sách; (2) đảm bảo nguồn lực; (3) phối hợp các bên; (4) quy trình, thủ tục; (5) năng lực cán bộ; (6) đặc điểm doanh nghiệp thụ hưởng; (7) môi trường chính sách; qua đó làm rõ điểm mạnh - điểm nghẽn và vai trò của TTCS đối với năng lực SXKD của DNNVV trong nông nghiệp.

(4) Luận án khái quát thành công, hạn chế và nguyên nhân hạn chế; đề xuất quan điểm, định hướng và 7 nhóm giải pháp trọng tâm giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn 2035, ưu tiên nâng cao chất lượng chính sách, đồng thời cải thiện nguồn lực, phối hợp, thủ tục, năng lực cán bộ và năng lực hấp thụ chính sách của doanh nghiệp. Kết quả có ý nghĩa cho tỉnh Hòa Bình và gợi mở hàm ý chính sách cho đơn vị hành chính kế thừa trong bối cảnh điều chỉnh địa giới hành chính.

1.2. Những định hướng nghiên cứu trong tương lai

(1) Mở rộng phạm vi khảo sát, bao gồm cả doanh nghiệp đã rút khỏi lĩnh vực nông nghiệp để làm rõ nguyên nhân, rào cản và tác động dài hạn của TTCS.

(2) Phân tích chuyên sâu theo từng nhóm chính sách (tài chính, công nghệ, xúc tiến thương mại, đào tạo...) do cơ chế vận hành và mức độ tác động khác nhau.

(3) Ứng dụng phương pháp định lượng nâng cao (SEM/PLS-SEM) hoặc nghiên cứu so sánh giữa địa phương để tăng độ tin cậy và khả năng khái quát; đồng thời xem xét tác động của điều chỉnh địa giới hành chính đến bộ máy quản trị, nguồn lực và phạm vi thụ hưởng chính sách.

2. Khuyến nghị

Để nâng cao hiệu quả TTCS hỗ trợ DNNVV trong nông nghiệp, cần phối hợp đồng bộ giữa Trung ương, địa phương và doanh nghiệp: Trung ương hoàn thiện thể chế và nguồn lực; địa phương tổ chức thực thi hiệu quả; doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị và chủ động thụ hưởng. Trong bối cảnh điều chỉnh địa giới hành chính, cần bảo đảm tính kế thừa, liên thông và không đứt gãy chính sách hỗ trợ.

Đối với Trung ương: (1) Rút ngắn độ trễ ban hành văn bản hướng dẫn; (2) Tăng phân cấp và trao quyền chủ động cho địa phương; (3) Cơ cấu lại nguồn lực theo hướng tập trung, trọng điểm, ưu tiên chuyển đổi số, công nghệ, đào tạo nhân lực, xúc tiến thương mại; thúc đẩy hợp tác công - tư và xã hội hóa nguồn lực; (4) Đơn giản hóa thủ tục, đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến, chuẩn hóa quy trình và rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ.

Đối với tỉnh Hòa Bình (và đơn vị hành chính kế thừa): (1) Chủ động cụ thể hóa chính sách phù hợp thực tiễn; (2) Tăng huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực; ưu tiên hỗ trợ công nghệ, chuyển đổi số, xúc tiến thương mại, đào tạo và chương trình lan tỏa cao.

(3) Nâng cao năng lực cán bộ và phối hợp liên ngành; (4) Bảo đảm tính liên tục TTCS khi điều chỉnh địa giới hành chính.

Đối với DNNVV trong nông nghiệp: (1) Nâng cao năng lực quản trị và minh bạch tài chính; (2) Chủ động tham gia chương trình hỗ trợ và đổi mới sáng tạo; (3) Tăng phản hồi chính sách và liên kết chuỗi giá trị.